Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2941.10.20

Mã HS	2941.10.20
Mô tả hàng hóa	Kháng sinh / - Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng: / - - Ampicillin và muối của nó
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 04:04:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29411020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4478
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4478
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4478
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4436
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4397
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4397
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4397
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4397
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4397
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4397
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4435
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4435

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4435
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4435
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4435
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4435
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4439
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4439
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4439
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4439
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4439
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4439
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4439
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4403
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F4399
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G4399
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H4399
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I4399
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J4399
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K4399
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4399
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4399
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4399
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4399
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4399
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4399
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4446
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4446

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4446
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4446
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4446
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4446
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4443
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4443
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4443
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4443
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4443
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4443
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D4451
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E4451
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F4451
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G4451
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H4451
AHKFTA	2027	2027	5	AKH!I4451
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D4422
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E4422
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F4422
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4422
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4422
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4422
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D4424
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E4424
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F4424
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4424

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4424
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4424
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4422
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4422
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4422
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4422
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4422
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4422
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4422
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4443
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4443
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4443
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4443
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4443
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4443
RCEP B	2022	2022	0	B!D4443
RCEP B	2023	2023	0	B!E4443
RCEP B	2024	2024	0	B!F4443
RCEP B	2025	2025	0	B!G4443
RCEP B	2026	2026	0	B!H4443
RCEP B	2027	2027	0	B!I4443
RCEP C	2022	2022	0	C!D4443
RCEP C	2023	2023	0	C!E4443
RCEP C	2024	2024	0	C!F4443
RCEP C	2025	2025	0	C!G4443
RCEP C	2026	2026	0	C!H4443

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4443
RCEP D	2022	2022	0	D!D4443
RCEP D	2023	2023	0	D!E4443
RCEP D	2024	2024	0	D!F4443
RCEP D	2025	2025	0	D!G4443
RCEP D	2026	2026	0	D!H4443
RCEP D	2027	2027	0	D!I4443
RCEP E	2022	2022	0	E!D4446
RCEP E	2023	2023	0	E!E4446
RCEP E	2024	2024	0	E!F4446
RCEP E	2025	2025	0	E!G4446
RCEP E	2026	2026	0	E!H4446
RCEP E	2027	2027	0	E!I4446
RCEP F	2022	2022	0	F!D4443
RCEP F	2023	2023	0	F!E4443
RCEP F	2024	2024	0	F!F4443
RCEP F	2025	2025	0	F!G4443
RCEP F	2026	2026	0	F!H4443
RCEP F	2027	2027	0	F!I4443
VIFTA	2024	2024	4	VI!F4089
VIFTA	2025	2025	3	VI!G4089
VIFTA	2026	2026	2	VI!H4089
VIFTA	2027	2027	1	VI!I4089

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 5%, AKFTA 5%, AIFTA 7,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2941.10 có 4 dòng thuế; dòng 2941.10.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ampicillin và muối của nó.	2941.10.11 Không tiệt trùng (SEN); 2941.10.19 Loại khác (SEN); 2941.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2941.10.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 2941.10.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4478), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Chính sách mặt hàng
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.